TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST Ngày 18/01/2024 V/v "Tranh chấp ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Kế An;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 483/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981, (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1993, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 18/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:***

Anh và chị Huỳnh Thị Kim C tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long năm 2011. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, chị C không quan tâm chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mặc dù anh luôn nhường nhịn và khuyên nhủ chị C nhưng mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay

không hàn gắn được tình cảm. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xin ly hôn với chị Huỳnh Thị Kim C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 28/3/2010 và Nguyễn Huỳnh Trọng K, sinh ngày 11/4/2012. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Như và cháu Khang, anh không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên anh T có đơn xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

***** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị C vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh T có đơn yêu cầu ly hôn với chị C, bị đơn chị C cư trú tại ấp P, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, chị C vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; đồng thời anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31 vào ngày 14/5/2011, được xem là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của anh T thì thì sau khi kết hôn, anh và chị C chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau và sống ly thân từ năm 2022 đến nay vẫn không hàn gắn được tình cảm.

Anh chị không còn liên lạc và quan tâm cuộc sống của nhau nữa, cho thấy giữa anh T và chị C đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau Ca sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....."*. Do đó, việc anh T và chị C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài chứng tỏ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị C, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng chị C vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy chị C không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T. Do đó, anh T yêu cầu xin ly hôn với chị C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị C có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 28/3/2010 và Nguyễn Huỳnh Trọng K, sinh ngày 11/4/2012. Xét thấy, cháu N và cháu K hiện đang sống với anh T, cuộc sống sinh hoạt đã ổn định. Tại bản tự khai của cháu Như và cháu Khang đều có nguyện vọng sống với anh T khi anh T và chị C ly hôn. Đồng thời tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, chính quyền địa phương ấp P, xã N, huyện C xác nhận anh T có đủ điều kiện để nuôi con. Chị C không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con chung của anh T. Vì vậy, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu K là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Anh T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Huỳnh Thị Kim C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 28/3/2010 và Nguyễn Huỳnh Trọng K, sinh ngày 11/4/2012 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Huỳnh Thị Kim C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018053 ngày 10/10/2023 của C cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- C cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã M,
huyện T, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh